

**BỘ Y TẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÁI BÌNH**



**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO/  
CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC NGÀNH NGOẠI KHOA  
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

**THÁI BÌNH, NĂM 2023**

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC  
THÁI BÌNH

Số: 1386 /QĐ-YDTB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Bình, ngày 15 tháng 9 năm 2023

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành các Chương trình đào tạo/chương trình dạy học trình độ sau đại học**

### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÁI BÌNH**

Căn cứ Quyết định số 34/CP ngày 24 tháng 01 năm 1979 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Y Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 2154/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Thái Bình thành Trường Đại học Y Dược Thái Bình;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Kế hoạch số 618/KH-YDTB ngày 15 tháng 6 năm 2023 về việc rà soát chương trình đào tạo/chương trình dạy học trình độ sau đại học;

Căn cứ vào biên bản họp Hội đồng Khoa học Giáo dục và Đào tạo của Trường Đại học Y Dược Thái Bình;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo Sau đại học,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành các Chương trình đào tạo/chương trình dạy học trình độ sau đại học sau khi cập nhật năm 2023 (Danh mục và Bản mô tả chương trình đào tạo/chương trình dạy học đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng phòng QLĐTSDH, các Khoa, Bộ môn và các Đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu Văn thư, QLĐTSDH.



**PGS.TS. Nguyễn Duy Cường**

## MỤC LỤC

|                                                                                                 |    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| I. Thông tin chung (General Information) .....                                                  | 3  |
| II. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Educational Objective - PEO) .....                   | 4  |
| III. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (Program Learning Outcome - PLO) .....                   | 6  |
| IV. Ma trận tương quan giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo .....                 | 8  |
| V. Thông tin tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp .....                                           | 9  |
| VI. Cấu trúc chương trình (Curriculum Structure) .....                                          | 10 |
| VII. Tiến trình dạy - học (Curriculum Mapping) CTĐT Thạc Ngoại khoa .....                       | 11 |
| VIII. Mức độ đóng góp của các học phần/module vào chuẩn đầu ra chương trình<br>đào tạo .....    | 12 |
| IX. Ma trận tương quan giữa phương pháp dạy - học và chuẩn đầu ra chương<br>trình đào tạo ..... | 13 |
| X. Đánh giá kết quả học tập (Learning Assessment) .....                                         | 14 |
| XI. Đối sánh (Benchmarking) .....                                                               | 16 |
| XII. Mô tả tóm tắt các học phần/module thuộc chương trình đào tạo .....                         | 16 |
| XIII. Đội ngũ giảng viên và cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo .....                   | 22 |

## **BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO/CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC NGÀNH NGOẠI KHOA TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1386/QĐ-YDTB ngày 15/9/2023 của Hiệu trưởng  
Trường Đại học Y Dược Thái Bình)*

### **I. Thông tin chung (General Information)**

1. Tên trường/cơ sở cấp bằng: Trường Đại học Y Dược Thái Bình.
2. Cơ sở đào tạo, giảng dạy: Trường Đại học Y Dược Thái Bình.
3. Tên chương trình đào tạo
  - Tên tiếng Việt: Ngoại khoa
  - Tên tiếng Anh: Sugery
4. Thông tin về kiểm định: *Trường đã được cấp Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục theo Quyết định số 221/QĐ-KĐCLGD ngày 07/9/2023 của Giám đốc Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội Các trường Đại học cao đẳng Việt Nam.*
5. Trình độ đào tạo: Thạc sĩ
6. Ngành đào tạo: Ngoại khoa
7. Mã ngành đào tạo: 8720104
8. Thời gian đào tạo: 02 năm
9. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
10. Hình thức đào tạo: Chính quy
11. Danh hiệu văn bằng
  - Tên tiếng Việt: Thạc sĩ ngành Ngoại khoa
  - Tên tiếng Anh: Master of Sugery

**II. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Educational Objective - PEO)**

| Mục tiêu     | Mô tả mục tiêu<br><i>Người học sau khi tốt nghiệp:</i>                                                                                                                                                                                       | Phù hợp            |                     |                                      |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|--------------------------------------|
|              |                                                                                                                                                                                                                                              | <i>Sứ<br/>mạng</i> | <i>Tâm<br/>nhìn</i> | <i>Luật<br/>Giáo dục<br/>Đại học</i> |
| I. Kiến thức |                                                                                                                                                                                                                                              |                    |                     |                                      |
| PEO 1        | Có kiến thức khoa học cơ bản vững vàng, kiến thức chuyên ngành sâu rộng, cập nhật; có thể ứng dụng những kiến thức này vào công tác khám bệnh, điều trị, tiên lượng, dự phòng sự cố y khoa trên người bệnh mắc bệnh ngoại khoa thông thường. | X                  | X                   | X                                    |
| PEO 2        | Có kiến thức về chính sách pháp luật của nhà nước, chủ chương, đường lối của Đảng về tổ chức vận hành hệ thống y tế, mô hình bệnh tật                                                                                                        | X                  | X                   | X                                    |
| PEO 3        | Nắm chắc các nguyên tắc thực hành nghề nghiệp. Lấy người bệnh làm trung tâm.                                                                                                                                                                 | X                  | X                   | X                                    |
| II. Kỹ năng  |                                                                                                                                                                                                                                              |                    |                     |                                      |
| PEO 4        | Có khả năng khám bệnh, chăm sóc và điều trị, dự phòng cho người bệnh mắc bệnh ngoại khoa thường gặp một cách toàn diện, an toàn, hiệu quả.                                                                                                   | X                  |                     |                                      |
| PEO 5        | Có khả năng giao tiếp và phối hợp để trao đổi thông tin một cách hiệu quả với đồng nghiệp, nhân viên y tế, người bệnh và gia đình người bệnh.                                                                                                | X                  |                     |                                      |
| PEO 6        | Tham gia giảng dạy, làm việc nhóm, sáng tạo, tự học, nghiên cứu công bố nghiên cứu và truyền bá thông tin về các bệnh lý ngoại khoa thường gặp                                                                                               | X                  |                     |                                      |

|                                                   |                                                                                                                     |   |   |  |
|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|--|
| PEO 7                                             | Có khả năng thực hành thành thạo một số phẫu thuật, thủ thuật, các thiết bị y tế trong phẫu thuật.                  | x | x |  |
| PEO 8                                             | Tự kiểm tra và đánh giá quá trình chăm sóc người bệnh, cải thiện chất lượng điều trị                                | x | x |  |
| <b>III. Thái độ, mức độ tự chủ và trách nhiệm</b> |                                                                                                                     |   |   |  |
| PEO 9                                             | Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và phối hợp được với các bên liên quan trong các hoạt động nghề nghiệp. |   | x |  |
| PEO 10                                            | Thể hiện sự tuân thủ các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và tính chuyên nghiệp trong thực hành y khoa                 |   | x |  |
| PEO 11                                            | Tôn trọng luật pháp, thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ và những yêu cầu nghề nghiệp                                 |   | x |  |
| PEO 12                                            | Trung thực, khách quan, có tinh thần nghiên cứu khoa học và ý thức học tập phát triển nghề nghiệp suốt đời          |   | x |  |



**III. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (Program Learning Outcome - PLO)**

| Chuẩn đầu ra | Mô tả chuẩn đầu ra<br><i>Người học tại thời điểm tốt nghiệp:</i>                                                                                                                                                      | Phân loại                 |                                 |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------|
|              |                                                                                                                                                                                                                       | <i>Chuẩn đầu ra chung</i> | <i>Chuẩn đầu ra chuyên biệt</i> |
| I. Kiến thức |                                                                                                                                                                                                                       |                           |                                 |
| PLO 1        | Áp dụng, cập nhật kiến thức triết học, chủ chương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước trong thực hành nghề nghiệp                                                                                  | X                         |                                 |
| PLO 2        | Phân tích được diễn biến tâm lý, những tác động tâm lý, xã hội là các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe người bệnh.                                                                                                       |                           | X                               |
| PLO 3        | Vận dụng kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở và kiến thức chuyên ngành để thăm khám toàn diện, chẩn đoán và quyết định điều trị có hiệu quả các bệnh lý ngoại khoa thường gặp.                                     | X                         |                                 |
| PLO 4        | Vận dụng được kiến thức về phương pháp giảng dạy để hướng dẫn đồng nghiệp và hướng dẫn thực hành cho các lớp sinh viên đào tạo bậc đại học, tham gia đào tạo liên tục cho tuyến dưới                                  | X                         |                                 |
| PLO 5        | Vận dụng được phương pháp luận nghiên cứu khoa học trong nghiên cứu các vấn đề về chuyên ngành                                                                                                                        | X                         |                                 |
| II. Kỹ năng  |                                                                                                                                                                                                                       |                           |                                 |
| PLO 6        | Thực hiện tốt các kỹ thuật ngoại khoa cơ bản. Đưa ra quyết định chỉ định cận lâm sàng và thăm dò chức năng phù hợp, thực hiện điều trị, chăm sóc toàn diện cho người bệnh có tình trạng bệnh ngoại khoa thông thường. | X                         | X                               |
| PLO 7        | Phát hiện được tình trạng nghiêm trọng đe dọa tính mạng để có can thiệp kịp thời, phù hợp. Xử trí được một số trường hợp cấp cứu thông thường có hiệu quả.                                                            | X                         |                                 |

|                                       |                                                                                                                                                                                     |          |          |
|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| PLO 8                                 | Thực hiện đúng các bước phẫu thuật trong các phẫu thuật/thủ thuật ngoại khoa cơ bản dưới sự giám sát của giảng viên.                                                                |          | <b>X</b> |
| PLO 9                                 | Đánh giá được những vấn đề hậu phẫu và quản lý quá trình hậu phẫu thông thường trên người bệnh có những tình trạng bệnh ngoại khoa cơ bản                                           |          | <b>X</b> |
| PLO 10                                | Thực hiện nguyên tắc hỗ trợ người bệnh về mặt tâm lý, thể chất, tinh thần và xã hội trong điều trị bệnh.                                                                            | <b>X</b> |          |
| PLO 11                                | Lập hồ sơ bệnh án cho người bệnh và báo cáo ca bệnh.                                                                                                                                | <b>X</b> |          |
| PLO 12                                | Thể hiện được cách giao tiếp có hiệu quả để chia sẻ và đồng cảm với đồng nghiệp, những lo lắng của người bệnh, thân nhân người bệnh và cộng đồng khi thực hiện nhiệm vụ chuyên môn. | <b>X</b> |          |
| <b>III. Mức tự chủ và trách nhiệm</b> |                                                                                                                                                                                     |          |          |
| PLO 13                                | Phối hợp chăm sóc đa ngành cho người bệnh trong các tình huống lâm sàng thông thường                                                                                                | <b>X</b> |          |
| PLO 14                                | Tuân thủ luật pháp, thực hiện nghiêm chỉnh tiêu chuẩn thực hành chuyên môn, tuân thủ các nguyên tắc về đạo đức trong thực hành nghề nghiệp.                                         | <b>X</b> |          |
| PLO 15                                | Bảo đảm tính trung thực, chính xác, tin cậy trong thực hành nghề nghiệp và trong nghiên cứu y học chẩn đoán và điều trị người bệnh.                                                 | <b>X</b> |          |



#### IV. Ma trận tương quan giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

| Mục tiêu chương trình đào tạo (PEO) | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) |       |       |       |       |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |
|-------------------------------------|-----------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
|                                     | PLO 1                                   | PLO 2 | PLO 3 | PLO 4 | PLO 5 | PLO 6 | PLO 7 | PLO 8 | PLO 9 | PLO 10 | PLO 11 | PLO 12 | PLO 13 | PLO 14 | PLO 15 |
| PEO 1                               | x                                       | x     | x     | x     | x     |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |
| PEO 2                               | x                                       | x     | x     | x     | x     |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |
| PEO 3                               | x                                       | x     | x     | x     | x     |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |
| PEO 4                               | x                                       | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x      | x      | x      | x      | x      | x      |
| PEO 5                               | x                                       | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x      | x      | x      | x      | x      | x      |
| PEO 6                               | x                                       | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x      | x      | x      | x      | x      | x      |
| PEO 7                               | x                                       | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x      | x      | x      | x      | x      | x      |
| PEO 8                               | x                                       | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x      | x      | x      | x      | x      | x      |
| PEO 9                               | x                                       | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x      | x      | x      | x      | x      | x      |
| PEO 10                              | x                                       | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x      | x      | x      | x      | x      | x      |
| PEO 11                              | x                                       | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x      | x      | x      | x      | x      | x      |
| PEO 12                              | x                                       | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x      | x      | x      | x      | x      | x      |

## **V. Thông tin tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp**

### **1. Thông tin tuyển sinh**

#### **1.1. Điều kiện dự tuyển**

- Đối tượng tuyển sinh Quy định tại điều 8, chương II của Quy chế đào tạo trình độ Thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BGD&ĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Văn bằng: có bằng tốt nghiệp đại học ngành Y đa khoa/Y khoa.

- Có năng lực ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

#### **1.2. Môn thi tuyển:** dự thi 02 môn theo hình thức thi tự luận:

- Môn Y học cơ sở: Giải phẫu theo chương trình ở bậc đại học

- Môn chuyên ngành: Ngoại khoa theo chương trình ở bậc đại học

### **2. Điều kiện tốt nghiệp**

- Theo Quy chế đào tạo trình độ Thạc sĩ của Bộ Giáo dục & Đào tạo, ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BGD&ĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo.

- Học viên phải hoàn thành các học phần bao gồm cả phần lý thuyết và phần thực hành. Sau khi học xong và đủ tiêu chuẩn học viên được bảo vệ luận văn tốt nghiệp trước Hội đồng chấm luận văn Thạc sĩ.

- Điểm bảo vệ luận văn tối đa 9 điểm, điểm bài báo hoặc công trình khoa học tối đa 1 điểm.

- Học viên bảo vệ luận văn đạt yêu cầu sẽ được cấp bằng Thạc sĩ Ngoại khoa.

**VI. Cấu trúc chương trình (Curriculum Structure)**

| TT        | Mã học phần/<br>Module                           | Tên học phần/Module | Tổng số tín chỉ (%) | Số giờ tín chỉ |           |        | Mã HP học trước | Mã HP tiên quyết | Mã HP song hành | Kỳ học thuộc CTĐT |
|-----------|--------------------------------------------------|---------------------|---------------------|----------------|-----------|--------|-----------------|------------------|-----------------|-------------------|
|           |                                                  |                     |                     | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học |                 |                  |                 |                   |
| I         | Khối kiến thức chung: 11 (21,16%)                |                     |                     |                |           |        |                 |                  |                 |                   |
| 1         | THSNGO001                                        | Triết học           | 3 (3/0)             | 45             | 0         | 45     | -               |                  | Tiếng anh       | 1                 |
| 2         | THSNGO002                                        | Tiếng Anh           | 8 (4/4)             | 60             | 120       | 120    | -               |                  | Triết học       | 1                 |
| II        | Khối kiến thức cơ sở và hỗ trợ: 17 (26,92%)      |                     |                     |                |           |        |                 |                  |                 |                   |
| 2.1       | Học phần/module bắt buộc: 13                     |                     |                     |                |           |        |                 |                  |                 |                   |
| 3         | THSNGO1801                                       | PP NCKH             | 2 (1/1)             | 15             | 30        |        | -               |                  | Tin học         | 1                 |
| 4         | THSNGO1802                                       | PP giảng dạy        | 2 (1/1)             | 15             | 30        |        | -               |                  | -               | 1                 |
| 5         | THSNGO1803                                       | Tin học y học       | 2 (1/1)             | 15             | 30        |        | -               |                  | PPN CKH         | 1                 |
| 6         | THSNGO1804                                       | Ung thư – GPB       | 1 (1/0)             | 15             | 0         |        | -               |                  | -               | 1                 |
| 7         | THSNGO1805                                       | PT thực hành        | 2 (1/1)             | 15             | 30        |        | -               |                  | -               | 1                 |
| 8         | THSNGO1806                                       | Gây mê hồi sức      | 2 (1/1)             | 15             | 30        |        | -               |                  | -               | 1                 |
| 9         | THSNGO1807                                       | Sản phụ khoa        | 2 (1/1)             | 15             | 30        |        | -               |                  | -               | 1                 |
| 2.2       | Học phần/module tự chọn: 4 (Chọn 2 trong 6 môn)  |                     |                     |                |           |        |                 |                  |                 |                   |
| 10        | THSNGO1901                                       | Dược lâm sàng       | 2 (2/0)             | 30             | 0         |        | -               |                  | -               | 2                 |
| 11        | THSNGO1902                                       | Sinh lý bệnh        | 2 (1/1)             | 15             | 30        |        | -               |                  | -               | 2                 |
| 12        | THSNGO1903                                       | Huyết học và TM     | 2 (1/1)             | 15             | 30        |        | -               |                  | -               | 2                 |
| 13        | THSNGO1904                                       | Giải phẫu học       | 2 (1/1)             | 15             | 30        |        | -               |                  | -               | 2                 |
| 14        | THSNGO1905                                       | CĐ hình ảnh         | 2 (1/1)             | 15             | 30        |        | -               |                  | -               | 2                 |
| 15        | THSNGO1906                                       | PH chức năng        | 2 (1/1)             | 15             | 30        |        | -               |                  | -               | 2                 |
| III       | Khối kiến thức chuyên ngành: 29 (38,46%)         |                     |                     |                |           |        |                 |                  |                 |                   |
| 3.1       | Học phần/module bắt buộc: 21                     |                     |                     |                |           |        |                 |                  |                 |                   |
| 16        | THSNGO2801                                       | CC Ngoại            | 6 (2/4)             | 30             | 120       |        | -               |                  | -               | 2                 |
| 17        | THSNGO2802                                       | Ngoại CTCH          | 4 (2/2)             | 30             | 60        |        | -               |                  | -               | 2                 |
| 18        | THSNGO2803                                       | Ngoại Tiết niệu     | 4 (2/2)             | 30             | 60        |        | -               |                  | -               | 2                 |
| 19        | THSNGO2804                                       | Ngoại TH-GM         | 4 (2/2)             | 30             | 60        |        | -               |                  | -               | 2                 |
| 20        | THSNGO2805                                       | Ngoại TKS           | 3 (1/2)             | 15             | 60        |        | -               |                  | -               | 2                 |
| 3.2       | Học phần/Module tự chọn: 08 (chọn 2 trong 3 môn) |                     |                     |                |           |        |                 |                  |                 |                   |
| 21        | THSNGO2901                                       | Ngoại Nhi           | 4 (1/3)             | 15             | 90        |        | -               |                  | -               | 3                 |
| 22        | THSNGO2902                                       | Ngoại Bỏng          | 4 (1/3)             | 15             | 90        |        | -               |                  | -               | 3                 |
| 23        | THSNGO2903                                       | Ngoại TM-LN         | 4 (1/3)             | 15             | 90        |        | -               |                  | -               | 3                 |
| IV        | Tốt nghiệp: 7 (13,46)                            |                     |                     |                |           |        |                 |                  |                 |                   |
| 24        | THSNGO401                                        | Luận văn            | 7 (7/0)             | 210            | 0         |        | -               |                  | -               | 3                 |
| Tổng cộng |                                                  |                     | 64 (34/30)          |                |           |        |                 |                  |                 |                   |

## VII. Tiến trình dạy - học (Curriculum Mapping) CTĐT Thạc sĩ Ngoại khoa

| Kỳ 1                                                                                                                             | Kỳ 2                                                                                                                     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div>Triết học</div> <div>Tiếng Anh</div> <div>Tin học</div> <div>PP NCKH</div> <div>PPGD</div> <div>PTTH</div> <div>K-GPB</div> | <div>GMHS</div> <div>Sản phụ khoa</div> <div>TC CS 1</div> <div>TC CS 2</div> <div>CC Ngoại</div> <div>Ngoại TH-GM</div> |
| <b>20 Tín chỉ</b>                                                                                                                | <b>18 Tín chỉ</b>                                                                                                        |

| Kỳ 3                                                                                 | Kỳ 4                                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| <div>Ngoại TN</div> <div>Ngoại CTCH</div> <div>Ngoại TKSN</div> <div>Tự chọn 1</div> | <div>Tự chọn 2</div> <div>LVTN</div> |
| <b>15 Tín chỉ</b>                                                                    | <b>11 Tín chỉ</b>                    |

**VIII. Mức độ đóng góp của các học phần/module vào chuẩn đầu ra chương trình đào tạo**

Dựa vào nội dung mô tả của học phần/module để hoàn thành bảng dưới đây

Mức độ đóng góp: *L (Low): Đóng góp ít/liên quan ít; M (Medium): Đóng góp không nhiều/liên quan không nhiều*

*H (High): Đóng góp nhiều/liên quan nhiều*

| Học phần/<br>môn học | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) |       |       |       |       |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |
|----------------------|-----------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
|                      | PLO 1                                   | PLO 2 | PLO 3 | PLO 4 | PLO 5 | PLO 6 | PLO 7 | PLO 8 | PLO 9 | PLO 10 | PLO 11 | PLO 12 | PLO 13 | PLO 14 | PLO 15 |
| THSCHG - 001         |                                         |       |       |       |       | M     | L     | L     | L     |        | L      | L      | L      | L      | L      |
| THSCHG - 002         |                                         |       |       |       | H     |       |       |       | L     |        | M      |        | H      | L      |        |
| THSNGO - 1801        |                                         |       |       |       | H     |       |       |       | L     |        | M      |        | H      | L      |        |
| THSNGO - 1802        |                                         |       |       |       |       | H     |       | H     | M     |        | H      |        | H      | H      | H      |
| THSNGO - 1803        |                                         |       | M     |       |       |       |       | M     |       | M      | M      | L      | M      |        |        |
| THSNGO - 1804        | M                                       | M     | M     | M     | M     | M     | M     | M     | L     | L      | L      | L      | L      | L      |        |
| THSNGO - 1805        | M                                       | M     | H     | M     | H     | M     | H     | M     | M     | M      | M      | M      | H      | H      | H      |
| THSNGO - 1806        | M                                       | M     | M     | M     | M     | M     | M     | M     | L     | L      | L      | L      | L      | L      |        |
| THSNGO - 1807        | H                                       | H     | H     | H     | H     | H     | H     | H     | H     | H      | H      | H      | H      | H      |        |
| THSNGO - 1901        | H                                       | H     | H     | H     | H     | H     | H     | H     | H     | H      | H      | H      | H      | H      |        |
| THSNGO - 1902        | H                                       | H     | H     | H     | H     | H     | H     | H     | H     | H      | H      | H      | H      | H      |        |
| THSNGO - 1903        | H                                       | H     | H     | H     | H     | H     | H     | H     | H     | H      | H      | H      | H      | H      |        |
| THSNGO - 1904        | H                                       | H     | H     | H     | H     | H     | H     | H     | H     | H      | H      | H      | H      | H      |        |
| THSNGO - 1905        | H                                       | H     | H     | H     | H     | H     | H     | H     | H     | H      | H      | H      | H      | H      |        |
| THSNGO - 1906        | H                                       | H     | H     | H     | H     | H     | H     | H     | H     | H      | H      | H      | H      | H      |        |
| THSNGO - 2801        | H                                       | H     | H     | H     | H     | H     | H     | H     | H     | H      | H      | H      | H      | H      |        |

|               |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|---------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| THSNGO - 2802 | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H |   |
| THSNGO - 2803 | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H |   |
| THSNGO - 2804 | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H |   |
| THSNGO - 2805 | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H |
| THSNGO - 2901 | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H |
| THSNGO - 2902 | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H |
| THSNGO - 2903 | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H |
| THSNGO - 401  | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H |

### IX. Ma trận tương quan giữa phương pháp dạy - học và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

| Phương pháp dạy - học   | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PO) |       |       |       |       |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |
|-------------------------|----------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
|                         | PLO 1                                  | PLO 2 | PLO 3 | PLO 4 | PLO 5 | PLO 6 | PLO 7 | PLO 8 | PLO 9 | PLO 10 | PLO 11 | PLO 12 | PLO 13 | PLO 14 | PLO 15 |
| Thuyết trình            | X                                      | X     | X     |       | X     | X     | X     | X     | X     | X      |        | X      |        | X      |        |
| Hỏi - đáp               | X                                      | X     | X     |       | X     | X     | X     |       | X     | X      | X      | X      |        |        | X      |
| Thảo luận nhóm          | X                                      | X     | X     | X     | X     | X     | X     | X     | X     |        | X      | X      | X      | X      | X      |
| Hướng dẫn tự học        | X                                      | X     | X     | X     | X     | X     | X     | X     | X     | X      |        | X      | X      |        |        |
| Giao bài về nhà         | X                                      | X     | X     | X     | X     | X     | X     | X     | X     | X      |        |        | X      |        |        |
| Thực hành tại P. ngữ âm |                                        |       |       |       |       |       |       |       |       | X      | X      |        |        |        |        |
| Thực hành trên máy tính |                                        |       |       | X     | X     |       |       |       |       |        |        |        |        | X      |        |
| Nghiên cứu trường hợp   |                                        | X     | X     | X     | X     | X     | X     | X     | X     |        |        | X      | X      |        | X      |
| Tham gia hội thảo       |                                        | X     | X     | X     | X     | X     | X     | X     | X     | X      | X      | X      |        | X      | X      |

|                               |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|-------------------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Trực tiếp chăm sóc người bệnh | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| Giao ban                      | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| Đi buồng                      | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| Giảng đầu giường              | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| Bình bệnh án                  | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |

## X. Đánh giá kết quả học tập (Learning Assessment)

### 1. Hình thức, nội dung đánh giá

| Đánh giá                 | Nội dung đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Trọng số (%) |
|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| Chuyên cần               | Được đánh giá căn cứ vào việc đi học đầy đủ, đúng giờ và có chuẩn bị bài trước giờ học.<br>Mặc định điểm chuyên cần của mỗi học phần là 10 điểm, sau đó trừ dần số điểm theo số lần vi phạm.                                                                                                                                      | 10%          |
| Giữa học phần            | Lịch kiểm tra giữa học phần lý thuyết được công bố trước ngày kiểm tra ít nhất 2 tuần dưới một trong các hình thức: tự luận, hoặc viết một chuyên đề. (được quy định chi tiết trong đề cương môn học).<br>Thực hành bằng báo cáo ca bệnh( Bệnh án), hoặc tham gia phẫu thuật.                                                     | 20%          |
| Kết thúc học phần/module | Học viên phải tham dự được ít nhất 80% số tiết học, có bài kiểm tra giữa học phần đủ điều kiện theo quy định mới được dự thi. Nếu hoãn thi, đủ các điều kiện duyệt thi sẽ được duyệt thi vào lần kế tiếp.<br>Điểm học phần sẽ được tính như sau: $\text{ĐHP} = 0,1 \cdot \text{CC} + 0,2 \cdot \text{GHP} + 0,7 \cdot \text{CHP}$ | 70%          |



**2. Ma trận tương quan giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo**

| Đánh giá                                    | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) |       |       |       |       |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
|                                             | PLO 1                                   | PLO 2 | PLO 3 | PLO 4 | PLO 5 | PLO 6 | PLO 7 | PLO 8 | PLO 9 | PLO 10 | PLO 11 | PLO 12 | PLO 13 | PLO 14 | PLO 15 |
| Viết cải tiến                               | X                                       | X     | X     | X     | X     |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |
| Chuyên đề                                   | X                                       | X     | X     | X     | X     |       |       |       |       |        | X      |        |        |        |        |
| Vấn đáp                                     | X                                       | X     | X     | X     | X     | X     |       |       | X     |        | X      | X      | X      |        | X      |
| Quan sát thực hành trên máy mô phỏng, PTTN  |                                         |       |       |       |       | X     |       | X     |       |        |        |        |        |        |        |
| Quan sát thực hành tại phòng bệnh, phòng mổ | X                                       | X     | X     | X     | X     | X     | X     | X     | X     | X      | X      | X      | X      | X      | X      |
| Luận văn                                    |                                         |       |       |       |       |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |

**XI. Đối sánh (Benchmaking)**

CTĐT đã được đối sánh với các CTĐT của các trường Đại học trong và ngoài nước cùng chuyên ngành làm cơ sở xây dựng CTĐT:

| <b>Mô tả</b>                   | <b>Trường ĐHYD<br/>Thái Bình</b> |                      | <b>Trường ĐHY<br/>Hà Nội</b> |                      | <b>Trường ĐHYD<br/>TP HCM</b> |                      | <b>Trường ĐHYD<br/>Thái Nguyên</b> |                      |
|--------------------------------|----------------------------------|----------------------|------------------------------|----------------------|-------------------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------|
|                                | <b>Tín chỉ</b>                   | <b>Tỉ lệ<br/>(%)</b> | <b>Tín chỉ</b>               | <b>Tỉ lệ<br/>(%)</b> | <b>Tín chỉ</b>                | <b>Tỉ lệ<br/>(%)</b> | <b>Tín chỉ</b>                     | <b>Tỉ lệ<br/>(%)</b> |
| Khối kiến thức chung           | 11                               | 17,2                 | 7                            | 11,7                 | 5                             | 8,3                  | 9                                  | 15,0                 |
| Khối kiến thức cơ sở và hỗ trợ | 17                               | 26,6                 | 8                            | 13,3                 | 8                             | 13,3                 | 10                                 | 16,7                 |
| Khối kiến thức chuyên ngành    | 21                               | 32,8                 | 33                           | 55,0                 | 23                            | 38,3                 | 15                                 | 25,0                 |
| Tự chọn                        | 8                                | 12,5                 | 0                            | 0                    | 12                            | 20,0                 | 10                                 | 16,7                 |
| Tốt nghiệp                     | 7                                | 10,9                 | 12                           | 20,0                 | 12                            | 20,0                 | 16                                 | 26,6                 |
| <b>Tổng</b>                    | <b>64</b>                        | <b>100,0</b>         | <b>60</b>                    | <b>100,0</b>         | <b>60</b>                     | <b>100,0</b>         | <b>60</b>                          | <b>100,0</b>         |

**XII. Mô tả tóm tắt các học phần/module thuộc chương trình đào tạo****CÁC MÔN CHUNG****1. Triết học**

Triết học là môn khoa học trang bị cho mỗi học viên thế giới quan và phương pháp luận khoa học trong nhận thức và hoạt động thực tiễn. Học viên cần vận dụng những nguyên lý cơ bản của triết học Mác – Lê nin để nghiên cứu và vận dụng trong hoạt động chuyên môn của mình.

**2. Tiếng Anh**

Tiếng Anh là môn học quan trọng trong chương trình đào tạo sau đại học, nhằm trang bị cho người học những kỹ năng về ngữ pháp, từ vựng, kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, dịch, đặc biệt là tiếng Anh chuyên ngành, đáp ứng với khả năng tự nghiên cứu, tự đào tạo sau này của học viên.

## **CÁC MÔN CƠ SỞ VÀ HỖ TRỢ**

### **Các môn bắt buộc**

#### **3. Phương pháp nghiên cứu khoa học**

Môn Phương pháp nghiên cứu khoa học là môn học bắt buộc trong khối kiến thức cơ sở và hỗ trợ của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Y tế công cộng. Học phần/module Phương pháp nghiên cứu khoa học thuộc khối kiến thức cơ sở và hỗ trợ, được dạy - học ở kỳ học I của CTĐT. Học phần/module này sẽ trang bị cho người học kỹ năng làm nghiên cứu khoa học. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là học lý thuyết trên lớp, thảo luận nhóm, Nghiên cứu và nêu vấn đề. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm viết chuyên đề và báo cáo chuyên đề. Học phần/module này đóng góp vào chuẩn đầu ra mức độ cao của chương trình đào tạo.

#### **4. Phương pháp giảng dạy**

Phương pháp dạy học là môn học giảng dạy về phương pháp luận, phương pháp dạy/học trong Y học. Môn học nhằm trang bị cho học viên các kiến thức cơ bản về phương pháp luận và những phương pháp dạy/học tích cực áp dụng trong dạy/học lý thuyết và lâm sàng.

#### **5. Tin học Y học**

Môn học này trang bị cho học viên các kỹ năng xử lý, phân tích số liệu thống kê y học giúp học viên có khả năng thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học của bản thân. Bên cạnh đó, môn học giúp học viên đạt được các kỹ năng cần thiết trong việc thiết kế, trình bày các kết quả nghiên cứu, báo cáo khoa học.

#### **6. Ung thư – Giải phẫu bệnh**

Ung thư - Giải phẫu bệnh là môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về ung thư và giải phẫu bệnh, để người học có khả năng vận dụng được những kiến thức đã học để phục vụ cho công tác chẩn đoán và điều trị một số bệnh ung thư.

#### **7. Phẫu thuật thực hành**

Phẫu thuật thực hành là một môn học về các thủ thuật dùng trong ngoại khoa để chữa bệnh.

Ngoài ra PTTH còn đề tìm tòi những thủ thuật mới để chữa bệnh.

## **8. Gây mê hồi sức**

Gây mê hồi sức là môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về gây mê hồi sức, để người học có khả năng thực hành được những kỹ thuật về gây mê hồi sức, kỹ năng về hồi sức bệnh nhân cấp cứu và sau mổ.

## **9. Sản phụ khoa**

Sản Phụ khoa là môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về chẩn đoán và điều trị những bệnh lý sản phụ khoa thường gặp, để người học có khả năng thực hành được những kỹ thuật can thiệp chẩn đoán và điều trị bệnh lý Sản phụ khoa có liên quan đến Ngoại khoa

### **Các môn tự chọn (2 trong 6 môn)**

## **10. Dược lâm sàng**

- Môn Dược lý lâm sàng là môn học cần thiết để giảng cho Bác sĩ, là một trong những môn cơ sở làm nền tảng cho việc giảng dạy phần điều trị học của các môn học chuyên ngành

- Môn học còn trang bị cho các Học viên những kiến thức cơ bản và cập nhật có hệ thống những vấn đề trong lĩnh vực Dược lâm sàng để áp dụng cho các môn chuyên ngành trong lĩnh vực điều trị và kết nối chẩn đoán với điều trị

- Môn học mở rộng và nâng cao các kiến thức thuộc lĩnh vực Dược lý phân tử, dược động học lâm sàng, tương tác thuốc và áp dụng trong điều trị cụ thể các nội dung đã được học ở bậc đại học (1) như thuốc Kháng sinh, corticoid, thuốc lợi niệu, thuốc giảm đau, tác động trên quá trình đông máu và tiêu fibrin, vitamin và dịch truyền.

## **11. Sinh lý bệnh**

- Là môn học cơ sở, nền tảng cho việc học tập các môn chuyên ngành.

- Trang bị cho học viên kiến thức cơ bản, hệ thống, cập nhật áp dụng cho các môn chuyên ngành trong chẩn đoán và điều trị bệnh.

- Nội dung ở phần này bao gồm những kiến thức cập nhật, học viên chưa được học ở bậc đại học.

## **12. Huyết học và truyền máu**

+ *Khái niệm môn học Huyết học-Truyền máu*

- Phần Huyết học xét nghiệm (bao gồm: Tế bào học, đông máu, truyền máu, miễn dịch di truyền ứng dụng chẩn đoán và điều trị)

- Phần Huyết học lâm sàng (bệnh lý về máu và cơ quan tạo máu)
- Phần Truyền máu (Vận động người hiến máu tình nguyện, ngân hàng máu, truyền máu lâm sàng)

+ *Các tiến bộ về chẩn đoán Huyết học - truyền máu*

- Các tiến bộ về chẩn đoán huyết học
- Các tiến bộ về điều trị bệnh máu và cơ quan tạo máu
- Các tiến bộ về truyền máu

### **13. Giải phẫu học**

- Giải phẫu người là môn học nghiên cứu về hình thái, cấu trúc của các cơ quan, cấu trúc của cơ thể người.

- Nghiên cứu các ứng dụng lâm sàng phù hợp.

### **14. Chẩn đoán hình ảnh**

Chẩn đoán hình ảnh là môn học nhằm trang bị những kiến thức cơ bản về lĩnh vực chẩn đoán bằng hình ảnh cho các bác sỹ nói chung và những kiến thức hình ảnh liên quan đến chẩn đoán trong Ngoại khoa, trên cơ sở đó bác sỹ ngoại khoa có khả năng thực hành chẩn đoán chính xác trong công tác điều trị. Ngoài ra Chẩn đoán hình ảnh giúp các nhà Ngoại khoa can thiệp những kỹ thuật hiện đại trong chẩn đoán và can thiệp thủ thuật điều trị.

### **15. Phục hồi chức năng**

Nhằm chuẩn bị cho học viên một số kiến thức cơ bản về vật lý trị liệu và phục hồi chức năng để đáp ứng trong công tác khám chữa bệnh và phục hồi chức năng

## **CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH**

### **Các môn bắt buộc**

### **16. Cấp cứu Ngoại khoa tổng quát và Ngoại khoa cơ bản**

Phẫu thuật Cấp cứu ngoại bụng là môn học trang bị cho người học những kiến thức ngoại khoa cơ bản để chẩn đoán và điều trị những bệnh lý Cấp cứu ngoại bụng, để người học có khả năng thực hành được những kỹ thuật can thiệp chẩn đoán và điều trị bệnh lý Cấp cứu ngoại bụng, có khả năng xử lý tình huống cấp cứu ở bất cứ điều kiện nào.

## **17. Chấn thương chỉnh hình**

Chấn thương chỉnh hình là môn học rất cần thiết trong lĩnh vực ngoại khoa. Trong điều kiện hiện nay khi đất nước càng phát triển thì các chấn thương do tai nạn ngày một gia tăng, tổn thương ngày càng phức tạp đòi hỏi phải chẩn đoán đúng và điều trị kịp thời. Mặt khác phải phát triển các kỹ thuật điều trị về chấn thương chỉnh hình để cứu chữa người bệnh phục hồi ở mức độ tốt nhất về giải phẫu, chức năng và thẩm mỹ, đáp ứng được ngày càng cao nhu cầu của người bệnh.

Trong chương trình đào tạo nội trú ngoại khoa, học viên sẽ được trang bị thêm những kiến thức về chấn thương chỉnh hình chưa được học và những kiến thức, kỹ năng nâng cao về lĩnh vực này.

## **18. Ngoại Tiết niệu**

Phẫu thuật tiết niệu là môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về chẩn đoán và điều trị những bệnh lý tiết niệu, để người học có khả năng thực hành được những kỹ thuật can thiệp chẩn đoán và điều trị bệnh lý tiết niệu

## **19. Ngoại Tiêu hóa – gan mật**

Phẫu thuật tiêu hóa là môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về chẩn đoán và điều trị những bệnh lý Ngoại khoa tiêu hóa -gan mật, để người học có khả năng thực hành được những kỹ thuật can thiệp chẩn đoán và điều trị bệnh lý Ngoại khoa tiêu hóa.

## **20. Ngoại Thần kinh sọ não**

Bệnh lý và chấn thương sọ não, cột sống là tổn thương cần được chẩn đoán sớm và điều trị kịp thời. Ngoại thần kinh là môn học trang bị cho học viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản để chẩn đoán, điều trị bệnh nhân chấn thương và bệnh lý ở sọ não, cột sống nhằm nâng cao tỷ lệ cứu sống bệnh nhân, hạn chế di chứng.

### **Các môn tự chọn (2 trong 3 môn)**

## **21. Ngoại Nhi**

Ngoại nhi là môn học trang bị cho bác sỹ Ngoại khoa những kiến thức cơ bản về chẩn đoán và điều trị những bệnh lý ngoại khoa cho trẻ em, những kỹ thuật chẩn đoán và phương pháp điều trị tiên tiến để nâng cao chất lượng phục vụ bệnh nhi

## **22. Ngoại Bồng**

Bồng là một cấp cứu thường gặp và có xu hướng ngày một gia tăng đặc biệt là các thảm họa gây bồng hàng loạt. Bệnh học bồng là môn học trang bị cho học viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản để chẩn đoán, điều trị và tiên lượng bệnh nhân bồng nhằm nâng cao tỷ lệ cứu sống bệnh nhân, hạn chế biến chứng và di chứng ảnh hưởng đến thẩm mỹ và vận động.

## **23. Ngoại Tim mạch – lồng ngực**

Phẫu thuật Tim mạch - lồng ngực là môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về chẩn đoán và điều trị những bệnh lý tim mạch lồng ngực, để người học có khả năng thực hành được những kỹ thuật can thiệp chẩn đoán và điều trị bệnh lý tim mạch

## **24. Luận văn**

### **+ Tiêu chuẩn, điều kiện làm luận văn.**

- Học viên thông qua đề cương luận văn tốt nghiệp vào đầu năm thứ 2
- Sau khi xem xét đề nghị của Bộ môn và phòng QLĐT Sau đại học, Hiệu trưởng ra quyết định giao đề tài luận văn tốt nghiệp cho học viên và người hướng dẫn học viên thực hiện luận văn. Luận văn phải thể hiện được sự vận dụng phương pháp nghiên cứu, những kiến thức tiếp thu được trong quá trình học tập và phương pháp giải quyết những vấn đề đã lựa chọn.

- Người hướng dẫn luận văn: Cán bộ hướng dẫn làm luận văn tốt nghiệp là Giáo sư, Phó giáo sư, Tiến sĩ.

### **+ Bảo vệ luận văn**

- Luận văn được trình bày và bảo vệ trước hội đồng chấm luận văn.
- Hội đồng có 05 thành viên gồm: Chủ tịch, thư ký, 02 phản biện và 01 ủy viên trong đó có ít nhất 2 thành viên ở ngoài cơ sở đào tạo thuộc hai đơn vị khác nhau, trong đó có ít nhất một người là phản biện
- Điểm bảo vệ luận văn tối đa 9 điểm, điểm bài báo hoặc công trình khoa học tối đa 1 điểm
- Học viên bảo vệ luận văn đạt yêu cầu sẽ được cấp bằng Thạc sĩ Y học.

### **XIII. Đội ngũ giảng viên và cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo**

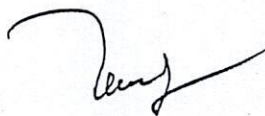
Mô tả tóm tắt đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ CTĐT. Có 53 cán bộ/giảng viên, trong đó có 05 Phó giáo sư Tiến sỹ, 18 Tiến sỹ, 17 Thạc sỹ, 13 BSCKII, và các giảng viên kiêm nhiệm tại các cơ sở thực hành. Người học học lý thuyết tại các giảng đường của trường Đại học Y Dược Thái Bình và thực tập tại các labo, phòng thí nghiệm; phòng thực hành ngữ âm, phòng thực hành máy tính của Nhà trường. Ngoài ra, người học còn được học thực hành tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình, Bệnh viện Đại học Y Thái Bình, Bệnh viện Việt Đức...Người học được thực hành thu thập số liệu phục vụ đề tài luận văn tốt nghiệp tại cơ quan công tác hoặc được giới thiệu tới các cơ sở thực hành của Nhà trường để thu thập số liệu phục vụ đề tài luận văn tốt nghiệp.

**Bộ môn Ngoại**  
**Trưởng Bộ môn**  
(Ký, ghi rõ họ tên)



**TS. Phan Văn Cường**

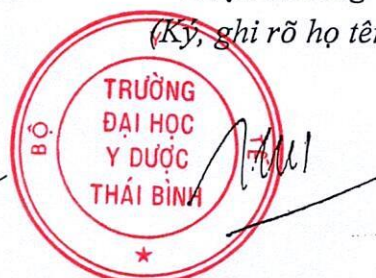
**P. QLĐT Sau đại học**  
**Trưởng phòng**  
(Ký, ghi rõ họ tên)



**TS. Lê Đức Cường**

**Hiệu trưởng**

(Ký, ghi rõ họ tên)



**PGS.TS. Nguyễn Duy Cường**